



Số: 56/2022/CV- LMH

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Quốc Tế Holding
- Mã chứng khoán: LMH
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 45 đường An Phú, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: 028.73087997 Fax: 028.73097997
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quang Hưng
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty CP Quốc Tế Holding.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: HC.

Nguyễn Quang Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOLDING

Quoc Te Holding JSC

LMH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2021

NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021

MỤC LỤC:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày: 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021		Đơn vị tiền: VND	
					Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64,545,455	34,244,924,247	22,009,873,126	73,305,080,518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	359,090,909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		64,545,455	34,244,924,247	22,009,873,126	72,945,989,609
4. Giá vốn hàng bán	11		-	32,556,441,609	25,689,949,309	66,132,211,893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64,545,455	1,688,482,638	(3,680,076,183)	6,813,777,716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	344,823,873	7,164,755	945,290,965
7. Chi phí tài chính	22		42,900	1,743,514,816	5,538,109,480	12,810,706,278
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1,743,514,816	5,534,034,860	10,459,872,548
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	322,374,960	360,000,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		67,840,777	1,779,847,293	801,253,974	74,343,330,504
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(3,338,222)	(1,490,055,598)	(10,334,649,842)	(79,754,968,101)
12. Thu nhập khác	31		-	318,181,818	-	145,500,000
13. Chi phí khác	32		-	105,448,997	1,882,722,433	1,302,972,142
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	212,732,821	(1,882,722,433)	(1,157,472,142)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,338,222)	(1,277,322,777)	(12,217,372,275)	(80,912,440,243)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,338,222)	(1,277,322,777)	(12,217,372,275)	(80,912,440,243)

Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày: 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021		Đơn vị tiền: VND Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2021	2020	2021	2020
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(0)	(50)	(477)	(3,157)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Đức Thọ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Trang

HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lan Hương

Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding.

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2021

			Đơn vị tiền: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		463,117,247,163	465,793,135,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3,688,053,276	1,322,793,269
1. Tiền	111		2,381,125,606	12,239,566
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,306,927,670	1,310,553,703
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			5,510,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2		5,510,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319,845,849,499	318,684,904,629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	119,863,412,293	119,595,308,317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	214,295,790,406	214,348,594,003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31,160,748,805	31,160,748,805
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	24,222,934,288	23,277,289,797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(69,697,036,293)	(69,697,036,293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	127,840,909,846	128,349,040,973
1. Hàng tồn kho	141		127,840,909,846	128,349,040,973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,742,434,542	11,926,396,282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	10,788,518,099	10,638,896,149
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		953,916,443	1,287,500,133
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240+250+260)	200		500,000	578,188,643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500,000	500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500,000	500,000
Phải trả công nhân viên (Dư Nợ TK 334)				

Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding.

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2021

			Đơn vị tiền: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khác (Dư Nợ TK 3388)				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			577,688,643
1. Tài sản cố định hữu hình	221			577,688,643
- Nguyên giá	222	5.8	33,000,000	850,863,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,000,000)	(273,174,993)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		463,117,747,163	466,371,323,796
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		324,951,826,611	315,988,030,969
I. Nợ ngắn hạn	310		324,951,826,611	291,672,364,611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	119,577,087,885	93,334,141,981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	170,817,889,965	150,317,889,965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	5.15	28,195,876	22,282,831

Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding.

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2021

			Đơn vị tiền: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
4. Phải trả người lao động	314		1,457,654,161	1,534,520,911
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5,824,095,610	3,501,582,504
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	3,495,759,000	19,210,802,305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	23,751,144,114	23,751,144,114
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			24,315,666,358
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2		24,315,666,358
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138,165,920,552	150,383,292,827
1. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	138,165,920,552	150,383,292,827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		256,299,950,000	256,299,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		256,299,950,000	256,299,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			

Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding.

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2021

Đơn vị tiền: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(118,134,029,448)	(105,916,657,173)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(105,916,657,173)	(105,916,657,173)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,217,372,275)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		463,117,747,163	466,371,323,796

HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Đức Thọ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lan Hương

Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo pp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: vnd	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
1	2	3	2021	2020
			4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-12,217,372,275	-69,528,751,392
2. Điều chỉnh cho các khoản			5,565,732,198	49,948,729,213
– Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,203,611	543,879,023
– Các khoản dự phòng	03			41,100,804,710
– Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
– Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-377,502,148	-460,877,227
– Chi phí lãi vay	06		5,534,034,860	8,764,922,707
– Các khoản điều chỉnh khác	07		397,995,875	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-6,651,640,077	-19,580,022,179
– Tăng, giảm các khoản phải thu	09			17,809,068,729
– Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-508,131,127	15,942,230,303
– Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,902,865,597	2,803,575,567
– Tăng, giảm chi phí trả trước	12		149,621,950	1,395,015,574
– Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
– Tiền lãi vay đã trả	14		-3,531,250,658	-1,789,964,467
– Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	
– Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,548,772,000	
– Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		11,071,705,796	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,981,943,481	16,579,903,527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181,818,182	1,138,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		5,510,000,000	8,831,593,687
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,164,702	657,728,969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,698,982,884	10,627,504,474
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo pp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Thuyết t minh 3	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2021 4	2020 5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-24,315,666,358	-28,902,575,168
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-24,315,666,358	-28,902,575,168
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,365,260,007	-1,695,167,167
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,322,793,269	3,017,960,436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,688,053,276	1,322,793,269

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phạm Đức Thọ

Trần Thị Thu Trang

Nguyễn Lan Hương



Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo PP trực tiếp)
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tiền: VND	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
1	2	3	2021	2020
			4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		12,403,991,055	73,305,080,518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-	(507,819,469)	(4,781,763,544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-	(11,215,666,750)	(2,800,650,210)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-	(5,797,700,048)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(4,685,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,974,772,000	39,361,556,796
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-	(285,331,829)	(23,941,781,682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,365,260,007	11,111,111,111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	(1,089,358,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	21,486,409,500
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	11,111,111,111
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	(97,625,140,974)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(97,625,140,974)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,365,260,007	(1,883,347,644)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,322,793,269	3,206,140,913

Đơn vị: Công ty CP Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo PP trực tiếp)
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

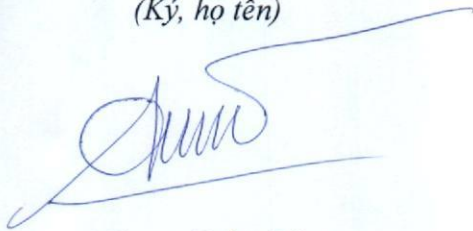
Đơn vị tiền: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2021	2020
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		3,688,053,276	1,322,793,269

HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Đức Thọ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lan Hương

Đơn vị: Công ty Cổ phần Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, Đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Holding được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311803955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 5 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01 tháng 9 năm 2021 về việc thay đổi tên Công ty, người đại diện theo pháp luật, địa chỉ email và website của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45, Đường An Phú, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 256.299.950.000 đồng; tương đương 25.629.995 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Mã chứng khoán: LMH

Sàn giao dịch: UpCOM

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ, Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất - Chi tiết: Môi giới Bất động sản; sàn giao dịch bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Hoàn thiện Xây dựng Công trình

2. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đơn vị: Công ty Cổ phần Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, Đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

2.6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

2.9. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Đơn vị: Công ty Cổ phần Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, Đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

-
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.10. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2,381,125,606	12,239,566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,306,927,670	1,310,553,703
	3,688,053,276	1,322,793,269

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5,510,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	5,510,000,000	-
	-	-	5,510,000,000	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 8 đến 12 tháng với lãi suất từ 5,3% - 6,5% tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Hưng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Eastern Tigers	46,628,746,333	23,314,373,167	46,628,746,333	23,314,373,167
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	20,057,259,526	-	20,057,259,526	-
- Công ty Cổ phần Eco Galaxy	19,440,000,000	9,720,000,000	19,440,000,000	9,720,000,000
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	16,128,000,000	8,064,000,000	16,128,000,000	8,064,000,000
- Công ty Cổ phần Eco Petro	10,000,000,000	5,000,000,000	10,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7,538,406,434	5,888,288,723	7,341,302,458	5,888,288,723
	119,792,412,293	51,986,661,890	119,595,308,317	51,986,661,890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (i)	210,921,866,123	-	210,921,866,123	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị	2,200,000,000	1,100,000,000	2,200,000,000	1,100,000,000
- Các khoản trả trước người bán khác	1,173,924,283	1,030,000,000	1,226,727,880	1,030,000,000
	214,295,790,406	2,130,000,000	214,348,594,003	2,130,000,000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kyeongin Motor (i)	10,434,568,000	5,217,284,000	10,434,568,000	5,217,284,000
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương (ii)	20,726,180,805	10,363,090,403	20,726,180,805	10,363,090,403
	31,160,748,805	15,580,374,403	31,160,748,805	15,580,374,403

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i) Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐTD/LMH-KMV ngày 18/04/2018. Cho vay bằng hình thức tín chấp.

(ii) Khoản mượn tiền chưa có hợp đồng, thỏa thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Nông Hải sản Thương mại Dịch vụ Thiên Tuế (i)	19,300,000,000	-	19,300,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
- Thuế TNDN tạm nộp	1,624,730,582	-	1,624,730,582	-
- Tạm ứng	1,004,993,695	-	270,455,000	-
- Lãi dự thu	181,528,082	-	181,528,082	-
- Phải thu khác (ii)	2,106,681,929	-	1,895,576,133	-
	24,222,934,288	-	23,277,289,797	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	500,000	-	500,000	-
	500,000	-	500,000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan			63,000,000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

(i) Công ty TNHH Nông Hải sản Thương mại Dịch vụ Thiên Tuế (Thiên Tuế) và Công ty Cổ phần Landmark Holding (nay là Công ty Cổ phần Quốc tế Holding) đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ tài sản Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đai tại địa chỉ lô 4-8 đường CN4 KCN Tân Bình, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh. Hiện đang tranh chấp kiện tụng tại Tòa án nhân dân quận Tân Phú theo Giấy triệu tập đương sự tại Tòa án ngày 20 tháng 5 năm 2020 về vụ án "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

(ii) Các khoản phải thu không rõ đối tượng thu hồi công nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021***9. NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công nợ quá hạn thanh toán				
Các đối tượng khác	2,991,306,434	1,449,272,124	2,990,460,847	1,449,272,124
<i>Quá hạn trên 03 năm</i>				
Công ty TNHH Nhiên liệu Sài Gòn Đông Dương	4,347,100,000		4,347,100,000	
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	3,360,000,000	1,230,000,000	3,360,000,000	1,230,000,000
<i>Quá hạn từ 02 năm - 03 năm</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị	2,200,000,000	1,100,000,000	2,200,000,000	1,100,000,000
Các đối tượng khác	260,000,000	130,000,000	260,000,000	130,000,000
<i>Quá hạn trên 03 năm</i>				
Trung tâm Phát triển nhà và Tư vấn Xây dựng	900,000,000	-	900,000,000	-
Công ty TNHH Kyeongin Motor	10,434,568,000	5,217,284,000	10,434,568,000	5,217,284,000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	20,726,180,805	10,363,090,402	20,726,180,805	10,363,090,402
	<u>134,055,901,572</u>	<u>64,358,019,692</u>	<u>134,055,055,985</u>	<u>64,358,019,692</u>

Đơn vị: Công ty Cổ phần Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, Đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	69,809,321,543	-	69,809,321,543	-
- Hàng hóa	15,942,230,303	-	15,942,230,303	-
- Hàng hóa Bất động sản (ii)	42,089,358,000	-	42,597,489,127	-
	127,840,909,846	-	128,349,040,973	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	817,863,636	33,000,000	850,863,636
- Thanh lý, nhượng bán	(817,863,636)	-	(817,863,636)
Số dư cuối kỳ	-	33,000,000	33,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	240,174,993	33,000,000	273,174,993
- Khấu hao trong kỳ	11,203,611	-	11,203,611
- Thanh lý, nhượng bán	(251,378,604)	-	(251,378,604)
Số dư cuối kỳ	-	33,000,000	33,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	577,688,643	-	577,688,643
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Chi phí lãi vay hỗ trợ	8,676,708,940	8,676,735,940
- Chi phí hoa hồng môi giới	1,962,160,209	1,962,160,209
	10,638,869,149	10,638,896,149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Song Anh	41,467,715,504	41,467,715,504	40,289,388,825	40,289,388,825
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	36,242,687,482	36,242,687,482	36,242,687,482	36,242,687,482
- Đối Sỹ Thiệp	25,000,000,000	25,000,000,000	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương Tây Đô	6,200,000,000	6,200,000,000	6,200,000,000	6,200,000,000
- Công ty Dầu khí Vĩnh Tường	4,183,100,000	4,183,100,000	4,183,100,000	4,183,100,000
- Phải trả các đối tượng khác	6,467,998,899	6,467,998,899	6,418,965,674	6,418,965,674
	119,561,501,885	119,561,501,885	93,334,141,981	93,334,141,981

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền thu tiến độ dự án 21 Lê Văn Lương	149,996,845,595	149,996,845,595
- Công ty B	-	-
- Nguyễn Anh Tuấn	20,500,000,000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	321,044,370	321,044,370
	170,817,889,965	150,317,889,965

Đơn vị: Công ty Cổ phần Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, Đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHAI NỢP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Thuế thu nhập	21,741,331	22,282,831
	<u><u>21,741,331</u></u>	<u><u>22,282,831</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4,165,766,055	3,341,308,532
- Chi phí lãi phạt quá hạn	1,498,055,583	-
- Chi phí phải trả khác	160,273,972	160,273,972
	5,824,095,610	3,501,582,504

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	28,554,000	25,354,000
- Bảo hiểm xã hội	225,017,500	223,217,500
- Bảo hiểm y tế	72,772,500	69,172,500
- Bảo hiểm thất nghiệp	31,570,000	30,370,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,896,600,000	2,967,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	15,895,488,305
<i>Phải trả ông Lương Quang Vinh</i>	-	15,895,488,305
	3,254,514,000	19,210,802,305
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	-	15,895,488,305

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	256,299,950,000	(25,004,216,930)	231,295,733,070
Lỗ trong năm trước	-	(80,912,440,243)	(80,912,440,243)
Số dư cuối năm trước	256,299,950,000	(105,916,657,173)	150,383,292,827
Số dư đầu kỳ này	256,299,950,000	(105,916,657,173)	150,383,292,827
Lỗ trong kỳ này	-	(12,217,372,275)	(12,217,372,275)
Số dư cuối kỳ này	256,299,950,000	(118,134,029,448)	138,165,920,552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Xuân Thùy	44,937,000,000	17.53%	-	0.00%
Ông Trần Thanh Tùng	15,581,500,000	6.08%	15,581,500,000	6.08%
Ông Nguyễn Thanh Tùng	14,850,000,000	5.79%	399,870,000	0.16%
Bà Nguyễn Thị Vui Mừng	12,789,150,000	4.99%	12,789,150,000	4.99%
Ông Nguyễn Hoàng Duy	12,346,620,000	4.82%	12,346,620,000	4.82%
Bà Đào Minh Hương	11,825,330,000	4.61%	-	0.00%
Ông Lương Quang Vinh	11,815,000,000	4.61%	11,815,000,000	4.61%
Bà Nguyễn Lan Hương	4,718,000,000	1.84%	-	0.00%
Ông Trương Hoàng Vũ	4,206,010,000	1.64%	-	0.00%
Ông Phạm Quốc Bình	-	0.00%	52,597,000,000	20.52%
Cổ đông khác	123,231,340,000	48.08%	150,770,810,000	58.83%
	256,299,950,000	100%	256,299,950,000	100%

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản và dịch vụ đã cung cấp	19,848,639,917	3,282,406,116
	22,009,873,126	3,282,406,116

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản và dịch vụ đã cung cấp	25,508,131,127	308,234,545
	25,689,949,309	308,234,545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,164,755	657,728,969
	7,164,755	657,728,969

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền vay	5,534,034,860	8,764,922,707
Lãi phạt quá hạn	1,498,055,583	-
Chiết khấu thanh toán, chi phí chậm trả	-	1,161,121,615
Lỗ do bán trái phiếu	-	28,590,500
	7,032,090,443	9,954,634,822

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206,490,568	-
Chi phí khác bằng tiền	115,884,392	-
	322,374,960	-

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	69,242,014	11,681,438
Chi phí nhân công	307,121,025	2,473,359,653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,203,611	264,279,729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306,002,324	1,461,367,284
Chi phí khác bằng tiền	-	1,510,615,511
	801,253,974	46,825,108,325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập khác	-	10,500,000
	-	10,500,000

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Xử lý hàng tồn kho không thể sử dụng	-	15,942,230,303
Phạt do thanh lý hợp đồng thuê trước hạn	-	269,652,240
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	384,666,850	168,261,242
Chi phí khác	-	11,265,000
	384,666,850	16,391,408,785

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12,217,372,275)	(69,528,751,392)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	30,925,007,251
- Chi phí không hợp lệ	-	30,925,007,251
Thu nhập chịu thuế TNDN	(12,217,372,275)	(38,603,744,141)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,688,053,276	-	1,322,793,269	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144,081,346,581	(69,697,036,293)	142,873,098,114	(69,697,036,293)
Các khoản cho vay	31,160,748,805	-	36,670,748,805	-
	178,930,148,662	(69,697,036,293)	180,866,640,188	(69,697,036,293)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	23,751,144,114	48,066,810,472
Phải trả người bán, phải trả khác	120,176,246,885	112,544,944,286
Chi phí phải trả	5,824,095,610	3,501,582,504
	149,751,486,609	164,113,337,262

Đơn vị: Công ty Cổ phần Quốc Tế Holding

Địa chỉ: Số 45, Đường An Phú, P.An Phú, TP Thủ Đức, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,688,053,276	-	-	3,688,053,276
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144,081,346,581	500,000	-	144,081,846,581
Các khoản cho vay	31,160,748,805	-	-	31,160,748,805
	178,930,148,662	500,000	-	109,060,845,737
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,322,793,269	-	-	1,322,793,269
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142,867,598,114	500,000	-	142,868,098,114
Các khoản cho vay	31,160,748,805	-	-	31,160,748,805
	175,351,140,188	500,000	-	175,351,640,188

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	23,751,144,114	-	-	23,751,144,114
Phải trả người bán, phải trả khác	120,176,246,885	-	-	120,176,246,885
Chi phí phải trả	5,824,095,610	-	-	5,824,095,610
	149,751,486,609	-	-	149,751,486,609
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	48,066,810,472	-	-	48,066,810,472
Phải trả người bán, phải trả khác	109,577,744,286	-	-	109,577,744,286
Chi phí phải trả	3,501,582,504	-	-	3,501,582,504
	161,146,137,262	-	-	161,146,137,262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Lương Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (hiện đã miễn nhiệm)
Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc kiêm TV Hội đồng Quản trị (hiện đã miễn nhiệm)
Đoàn Thế Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị (hiện đã miễn nhiệm)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Mượn tiền	-	1,050,000,000
Lương Quang Vinh	-	1,050,000,000
Trả tiền	16,027,488,305	4,340,000,000
Lương Quang Vinh	16,027,488,305	4,340,000,000
Cần trừ công nợ tạm ứng với khoản Vay ngân hàng	-	19,084,891,282
Lương Quang Vinh	-	19,084,891,282
Tạm ứng	2,664,065,695	700,000,000
Lương Quang Vinh	944,511,695	
Trương Hoàng Vũ	-	100,000,000
Đoàn Thế Linh	-	600,000,000
Hà Mạnh Cường	10,000,000	
Bùi Thị Luyến	1,684,554,000	
Đào Vũ Thiên Long	25,000,000	
Hoàn ứng	1,929,527,000	720,000,000
Trương Hoàng Vũ	-	100,000,000
Đoàn Thế Linh	63,000,000	620,000,000
Hà Mạnh Cường	156,973,000	
Bùi Thị Luyến	1,684,554,000	
Đào Vũ Thiên Long	25,000,000	

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác ngắn hạn	-	80,000,000
Đoàn Thế Linh	-	80,000,000
Phải trả khác ngắn hạn	-	2,365,175,460
Lương Quang Vinh	-	2,365,175,460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2021

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	190,800,000	1,030,200,000

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 như sau:

Thu nhập của của Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Ông: Lương Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	80,400,000
Ông: Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	110,400,000

HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Đức Thọ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lan Hương

